



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông: Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông: Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông: Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Thanh Côn	Tổng Giám đốc
Ông: Võ Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đặng Xuân Trường	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thế Thường	Thành viên
Bà: Vũ Thị Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Thanh Côn

Tổng Giám đốc

Bà Rịa -Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2014

Số: 1390/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.166.855.774.281	1.134.874.799.330
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.591.818.872	9.263.485.669
111	1. Tiền		17.591.818.872	9.263.485.669
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		388.976.526.014	405.893.662.557
131	1. Phải thu của khách hàng		146.541.800.398	154.053.882.849
132	2. Trả trước cho người bán		38.589.866.768	47.536.580.876
135	5. Các khoản phải thu khác	4	203.844.858.848	204.303.198.832
140	IV. Hàng tồn kho	5	710.250.205.648	689.151.828.434
141	1. Hàng tồn kho		710.250.205.648	689.151.828.434
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.037.223.747	30.565.822.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.525.323.437	19.772.663.081
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	7.929.234.590	5.969.362.653
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.582.665.720	4.823.796.936
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		396.618.173.523	462.419.248.697
220	II. Tài sản cố định		315.875.556.435	314.520.604.622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	30.036.672.632	32.523.245.729
222	- Nguyên giá		58.349.106.262	58.349.106.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.312.433.630)	(25.825.860.533)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	6.992.456.040
225	- Nguyên giá		-	9.323.274.680
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.330.818.640)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	20.829.901.082	20.866.599.604
228	- Nguyên giá		21.419.524.000	21.419.524.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.622.918)	(552.924.396)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	265.008.982.721	254.138.303.249
240	III. Bất động sản đầu tư	12	15.562.654.545	15.562.654.545
241	- Nguyên giá		15.562.654.545	15.562.654.545
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		64.775.105.189	131.943.307.140
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	40.960.254.689	108.128.456.640
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	23.814.850.500	23.814.850.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		404.857.354	392.682.390
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	404.857.354	392.682.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.563.473.947.804	1.597.294.048.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(tiếp theo)	
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.203.051.078.860	1.237.053.156.225
310	I. Nợ ngắn hạn		811.221.569.890	876.734.572.431
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	120.836.150.729	172.587.797.722
312	2. Phải trả cho người bán		134.509.196.824	149.663.808.849
313	3. Người mua trả tiền trước		23.709.706.594	32.817.633.010
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	145.304.426.288	145.099.281.948
315	5. Phải trả người lao động		913.397.159	1.439.182.761
316	6. Chi phí phải trả	18	12.143.574.348	10.956.320.835
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	375.561.555.765	365.637.702.123
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.756.437.817)	(1.467.154.817)
330	II. Nợ dài hạn		391.829.508.970	360.318.583.794
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	390.079.508.971	358.568.583.795
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.749.999.999	1.749.999.999
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.422.868.944	360.240.891.802
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	360.422.868.944	360.240.891.802
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.056.968.846	3.056.968.846
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.626.918.076	2.626.918.076
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.762.989.096	1.581.011.954
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.563.473.947.804	1.597.294.048.027

Người lập



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	95.775.557.001	107.780.383.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	176.818.182
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	95.775.557.001	107.603.565.664
11	4. Giá vốn hàng bán	25	91.834.932.134	95.850.720.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.940.624.867	11.752.844.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.486.469.541	2.308.571.368
22	7. Chi phí tài chính	27	7.502.328.452	6.545.269.505
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.370.410.743	6.545.269.505
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.124.883.482	7.089.866.761
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		799.882.474	426.279.993
31	11. Thu nhập khác	29	6.226.531.119	69.574.150
32	12. Chi phí khác	30	6.844.436.451	69.560.150
40	13. Lợi nhuận khác		(617.905.332)	14.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.977.142	426.293.993
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		181.977.142	426.293.993

011
CCH
- NH
S KIB
A A
MIEN

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Hồ Thanh Côn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

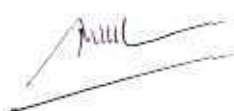
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		96.357.268.736	196.076.922.753
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(115.342.634.633)		(166.091.625.526)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.785.606.521)		(7.364.657.995)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(14.305.450.849)		(13.967.505.299)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-		(1.781.773.139)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	47.810.936		102.100.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(498.359.237)		(2.459.354.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.526.971.568)	4.514.106.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.546.727.195)	(10.016.509.369)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.720.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.100.000.000)		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	86.828.082.291		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	194.671.492		40.571.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90.096.026.588	(9.975.938.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.096.401.651	108.369.994.912
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(86.999.642.801)		(99.787.692.032)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(1.337.480.667)		(653.673.936)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.240.721.817)	7.928.628.944
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.328.333.203	2.466.797.737
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.263.485.669	1.210.255.916
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>37.591.818.872</u>	<u>3.677.053.653</u>


Lập ngày 09 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Hồ Thanh Côn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Sản xuất bê tông thương phẩm

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Du lịch UDEC	Huyện Tân Thành - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét, đất san lấp.
- Đào tạo nghề (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện).
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, để kể có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng.
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ (cầu, đường, công, ...).
- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển.
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện).
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình, thiết bị dầu khí. Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí.
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch).
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản.
- Vận tải hàng; Tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng).
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.
- Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tái chính)/.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tân Thành thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở Á Châu và Khu nhà ở Phú Mỹ. Công tác đầu tư đã hoàn thành nhưng việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa được thực hiện trong kỳ dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu, phải trả khác. Các dự án bao gồm:

- Dự án khu nhà ở Á Châu theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 84/HĐ.UDEC.05 ngày 24/6/2005. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu mỗi bên là 50%-50%. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT theo dõi việc thực hiện dự án. Đến nay dự án đã tiêu thụ hết và còn một số khách hàng mua sản phẩm chưa thanh toán. Hai bên đang đối chiếu số liệu để làm biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

10/ - 10/10/10/10/10/

- Dự án khu nhà ở Phú Mỹ theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 5/2/2004. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT là 20% - Công ty Cổ phần Tân Thành là 80%. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT theo dõi việc thực hiện dự án. Giai đoạn 1 của dự án đã thi công xong và bán sản phẩm nhà liền kề lô A,B,C. Giai đoạn 2 của dự án xây dựng nhà chung cư và các công trình phụ trợ khác chưa thực hiện.

Dự án chung cư Bầu Sen: Trong kỳ Công ty tiếp tục tập trung vốn cho việc triển khai dự án Bầu Sen đến nay đã thi công đến sản 14/25 sản. Do tình hình bất động sản vẫn trầm lắng đã ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty, ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn của Công ty. Theo Công văn số 413/BXD-QLN ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang thành dự án nhà ở xã hội thì Bộ Xây dựng cho phép chuyển đổi Dự án Chung cư Bầu Sen thành dự án nhà ở xã hội.

Do khó khăn chung của ngành xây dựng và bất động sản đã làm cho hiệu quả kinh doanh của công ty kỳ này giảm sút so với kỳ trước. Bên cạnh đó trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty cũng ngừng vốn hóa chi phí lãi vay cho các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng hoặc bán cho người mua. Theo đó chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ đã phản ánh vào kết quả kinh doanh tăng so với kỳ trước.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thoái vốn vào Công ty con Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, điều đó đem lại một Nguồn thu tài chính đáng kể để chi trả các khoản gốc và lãi vay ngân hàng, tiếp tục đầu tư dự án Khách sạn Phú Mỹ.

Trong kỳ Công ty thành lập thêm Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp. Hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp là Sản xuất bê tông thương phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình: theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán, hợp đồng bán căn hộ đã ký và đã thu được tiền của người mua căn hộ. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

100
01
TACH
ANG
A
11

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	635.625.719	516.038.903
Tiền gửi ngân hàng	16.956.193.153	8.747.446.766
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	37.591.818.872	9.263.485.669

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.047.278.364
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh	178.423.414.212	178.423.414.212
Phải thu Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bầu Sen	431.674.000	431.674.000
Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bầu Sen	208.000.000	208.000.000
Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
Phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí - Lãi chậm thanh toán	1.411.218.292	1.411.218.292
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam - Cổ tức	4.262.330.606	4.262.330.606
Phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí - Cổ tức	530.540.202	530.540.202
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nam QL.51	1.323.216.000	1.323.216.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C cho Ban quản lý dự án	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
Phải thu khác	11.363.194.585	11.814.626.669
	203.844.858.848	204.303.198.832

11C
NG 1
KIỂM
AS
11C

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.340.925.731	4.499.862.944
Chi phí SXKD dở dang (*)	705.866.041.024	683.055.074.181
Thành phẩm	635.972.958	1.198.523.396
Hàng gửi đi bán	407.265.935	398.367.913
	710.250.205.648	689.151.828.434

(*) Trong đó:

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>523.801.586.653</i>	<i>507.611.000.159</i>
- Công trình khu chung cư Bầu Sen (1)	520.185.990.242	505.037.379.347
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	3.615.596.411	2.573.620.812
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>182.064.454.371</i>	<i>175.444.074.022</i>
- Công trình Trung tâm huấn luyện Công an Bà Rịa	6.973.563.039	3.850.277.663
- Công trình Cụm B1 Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	13.821.026.613	13.272.102.813
- Công trình Trường chuyên Lê Quý Đôn	6.130.750.230	7.069.810.511
- Công trình Quốc lộ 51B TP Vũng Tàu đoạn từ km77+600 đến km79+000	6.741.854.770	6.741.854.770
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B TP Vũng Tàu đoạn từ km82+030 đến km83+400	19.861.173.071	18.332.035.421
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.759.904.975	2.626.039.520
- Công trình Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Công trình Đường 7 KCN PM (giai đoạn 2)	5.787.630.916	1.386.270.016
- Công trình Đường Mỹ Xuân Ngãi Giao	9.715.099.336	2.809.588.352
- Công trình Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành	21.664.336.463	24.865.119.674
- Công trình Đường D10 Khu du lịch Chí Linh	408.265.129	441.141.271
- Công trình Đường Liên Cảng Cái mép Thị vãi	14.083.109.516	12.776.828.243
- Công trình San lấp mặt bằng kho Cảng Petec	15.727.688.721	14.706.604.101
- Công trình Cầu máng Suối Giầu Sông Ray	5.759.772.157	19.485.888.541
- Công trình Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.519.499.223	-
- Công trình hồ chứa nước D3, D4	-	1.942.967.308
- Các công trình khác	-47.108.094.675	44.134.860.281
	705.866.041.024	683.055.074.181

(1): Dự án nhà ở thương mại Chung cư Bầu Sen đã được Bộ Xây dựng phê duyệt phương án chuyển sang Nhà ở xã hội. Theo đó điều chỉnh số lượng căn hộ từ 714 căn nhà ở thương mại lên thành 924 căn nhà ở xã hội có diện tích trung bình từ 53,5 m² đến 68,10 m². Chung cư Bầu Sen được đảm bảo thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.

6. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.568.482.920	5.608.610.983
Các loại thuế khác	360.751.670	360.751.670
	7.929.234.590	5.969.362.653

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.452.665.720	4.723.796.936
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	100.000.000
	4.582.665.720	4.823.796.936

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	8.998.655.919	28.149.562.911	20.481.501.278	719.386.154	58.349.106.262
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.998.655.919	28.149.562.911	20.481.501.278	719.386.154	58.349.106.262
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.169.052.346	9.214.577.798	12.783.127.754	659.102.635	25.825.860.533
Tăng trong kỳ	223.420.543	1.201.830.568	1.032.658.301	28.663.685	2.486.573.097
- Trích khấu hao	223.420.543	1.201.830.568	1.032.658.301	28.663.685	2.486.573.097
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.392.472.889	10.416.408.366	13.815.786.055	687.766.320	28.312.433.630
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.829.603.573	18.934.985.113	7.698.373.524	60.283.519	32.523.245.729
Số cuối kỳ	5.606.183.030	17.733.154.545	6.665.715.223	31.619.834	30.036.672.632
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				21.371.307.322	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				3.462.017.984	VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số đầu năm	9.323.274.680
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	(9.323.274.680)
- Thanh lý, nhượng bán sau khi mua lại	(9.323.274.680)
Số cuối kỳ	-
Hao mòn TSCĐ	
Số đầu năm	2.330.818.640
Tăng trong kỳ	485.587.217
- Trích khấu hao	485.587.217
Giảm trong kỳ	(2.816.405.857)
- Thanh lý, nhượng bán sau khi mua lại	(2.816.405.857)
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	6.992.456.040
Số cuối kỳ	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Cộng
	VND		VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	18.043.260.000	3.376.264.000	21.419.524.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	18.043.260.000	3.376.264.000	21.419.524.000
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	552.924.396	552.924.396
Tăng trong kỳ	-	36.698.522	36.698.522
- Trích khấu hao	-	36.698.522	36.698.522
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	589.622.918	589.622.918
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.043.260.000	2.823.339.604	20.866.599.604
Số cuối kỳ	18.043.260.000	2.786.641.082	20.829.901.082

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 17.807.760.000 VND.

(*): Mảnh đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích đất: 1.999 m2. Mục đích: xây dựng trụ sở văn phòng.

(**): Mảnh đất tại phường Long Hương, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích 21.350 m2. Thuê đất 50 năm từ năm 2002. Mục đích sử dụng: Đặt trạm trộn bê tông.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	265.008.982.721	254.138.303.249
- Công trình Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình Khách sạn Phú Mỹ (1)	264.450.002.084	253.579.322.612
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
	<u>265.008.982.721</u>	<u>254.138.303.249</u>

(1): Dự án khách sạn Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/3/2007. Tổng mức đầu tư theo QĐ số 05/HDQT ngày 29/8/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m² với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Dự kiến cuối năm 2014 công trình được đưa vào khai thác. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Giá trị Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích 721,5 m².

Mục đích nắm giữ: Chờ tăng giá để bán

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (1)	-	6.630.000	-	68.268.201.951
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.289.000	2.289.000	28.537.082.305	28.537.082.305
Công ty TNHH Du Lịch UDEC	-	-	12.423.172.384	11.323.172.384
			<u>40.960.254.689</u>	<u>108.128.456.640</u>

(1) Theo Nghị quyết số 03/NQ.HDQT-UDEC ngày 01/04/2014 của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam. Từ ngày 22/04/2014 đến ngày 24/04/2014 Công ty đã tiến hành bán và khớp lệnh tại sàn HOSE với giá 12.000 đồng/cổ phiếu.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thành Chí	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Du Lịch UDEC	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lễ hành

13/06/2014 NG A 1/21

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<i>Góp vốn cổ phần vào:</i>			23.814.850.500	23.814.850.500
Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	225.000	225.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	71.073	71.073	1.314.850.500	1.314.850.500
			23.814.850.500	23.814.850.500

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên sàn chứng khoán

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	392.682.390	292.577.963
Số tăng trong kỳ	172.189.998	2.049.736.385
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(160.015.034)	(231.396.301)
Giảm khác trong kỳ (*)	-	(1.578.329.000)
Số dư cuối kỳ	404.857.354	532.589.047

(*) Giảm khác là phần chi phí chuyển thành vốn góp tại Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	398.083.354	386.422.890
Chi phí bảo hiểm ô tô chờ phân bổ	6.774.000	6.259.500
	404.857.354	392.682.390

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	110.514.150.729	145.827.612.221
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (1)	30.000.000.000	66.587.142.899
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (2)	75.914.150.729	72.440.469.322
Vay cá nhân (3)	4.600.000.000	6.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 20)	10.322.000.000	25.644.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	10.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	10.250.000.000	15.000.000.000
Trần Thị Thủy	72.000.000	144.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh 20)	-	1.116.185.501
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.116.185.501
	<u>120.836.150.729</u>	<u>172.587.797.722</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 3500101308-11.01/HĐTD ngày 31/05/2011 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 24/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng các công trình. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2014 là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Bên vay là Quyền sử dụng đất số BĐ707394, BĐ707396, BĐ707397, BĐ707398 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 02/08/2011.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.UDEC/2013/HĐHM ngày 08/8/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2014/UDEC/BSHĐTD ngày 28/04/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó Ngân hàng cho Bên vay, vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 76.000.000.000 VND. Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2014. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2014 là 75.914.150.729 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

12/06/2014
 TCA
 12/06/2014

(3) Bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.969.228.943	1.969.228.943
Thuế thu nhập cá nhân	245.475.328	40.330.988
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	141.631.977.000	141.631.977.000
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
	<u>145.304.426.288</u>	<u>145.099.281.948</u>

(*) Là tiền sử dụng đất Chung cư Bàu Sen theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 873/TB-CCT ngày 17/2/2012 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, hiện tại Công ty đã được Bộ Xây dựng phê duyệt chuyển đổi dự án Chung cư Bàu Sen sang dự án nhà ở xã hội. Đến thời điểm hiện nay Công ty đang tiếp tục chờ các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để xử lý khoản công nợ này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công công trình	12.143.574.348	10.956.320.835
	<u>12.143.574.348</u>	<u>10.956.320.835</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	269.146.575	215.296.675
Bảo hiểm xã hội	961.113.289	39.883.686
Phải trả về CPH	40.400.058.802	40.400.058.802
Các khoản phải trả phải nộp khác	333.931.237.099	324.982.462.960
<i>Phải trả Ngân sách nhà nước tiền đền bù khu Hàng Dương</i>	<i>1.291.280.460</i>	<i>1.291.280.460</i>
<i>Phải trả Ngân sách nhà nước tiền đền bù khu Hoa Anh Đào</i>	<i>2.003.851.599</i>	<i>2.003.851.599</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>1.628.253.653</i>	<i>190.539.780</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu</i>	<i>63.441.369.234</i>	<i>50.200.019.447</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>47.887.329.278</i>	<i>47.872.951.584</i>
<i>Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)</i>	<i>1.233.541.398</i>	<i>1.233.541.398</i>
<i>Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>7.481.370.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại</i>	<i>3.847.955.927</i>	<i>3.847.955.927</i>
<i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn tiền doanh khu nhà ở Phú Mỹ</i>	<i>72.465.227.080</i>	<i>72.465.227.080</i>
<i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu</i>	<i>18.547.075.290</i>	<i>18.547.075.290</i>
<i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu</i>	<i>81.000.000.000</i>	<i>81.000.000.000</i>
<i>Phải trả ngân sách tỉnh BRVT tiền đền bù khu Chi Linh</i>	<i>198.272.500</i>	<i>198.272.500</i>
<i>Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen</i>	<i>10.884.510</i>	<i>10.884.510</i>
<i>Công ty Thụy Hoàng - Thiết kế khu dự án Hoa Anh Đào</i>	<i>1.086.903.704</i>	<i>1.086.903.704</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>29.212.190.470</i>	<i>29.212.190.470</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>8.077.101.996</i>	<i>8.340.399.211</i>
	<u>375.561.555.765</u>	<u>365.637.702.123</u>

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	390.079.508.971	358.568.583.795
Vay ngân hàng	388.913.508.971	358.402.583.795
Vay cá nhân	1.166.000.000	166.000.000
	<u>390.079.508.971</u>	<u>358.568.583.795</u>

Chi tiết vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (1)	206.995.000.000	206.995.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (2)	132.418.508.971	121.918.508.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (3)	49.500.000.000	29.489.074.824
Vay cá nhân (4)	1.166.000.000	166.000.000
	390.079.508.971	358.568.583.795

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số DD 0079.10/HĐTD ngày 04/10/2010 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để đầu tư cho dự án chung cư cao ốc Bàu Sen. Thời gian vay là 9 năm kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất cho vay cụ thể được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 206.995.000.000 đồng. Khoản vay chưa đến hạn phải trả trong kỳ tới. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu từ ngày 09/06/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bên vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 100042.01/HĐTD ngày 31/05/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 100042.01/PL03 ngày 17/03/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 134.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án "Đầu tư khách sạn Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu". Thời hạn cho vay tối đa 204 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn nợ gốc là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ là 144 tháng kể từ khi kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 132.418.508.971 đồng. Khoản vay chưa đến hạn phải trả trong kỳ tới. Khoản nợ gốc bắt đầu phải trả tính từ ngày 25/10/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK287475 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 17/10/2007; toàn bộ khách sạn Phú Mỹ là tài sản gắn liền trên đất được hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 53/GPXD do Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06/11/2007.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/UDEC/HĐTDTH ngày 31/12/2013. Hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay để cơ cấu tài chính doanh nghiệp, khắc phục tình trạng mất cân đối vốn. Hạn mức vay là 34 tháng kể từ ngày phát vay. Lãi suất cho vay trong hạn là 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần vào ngày 01 của các tháng đầu quý theo thông báo lãi suất cho vay hiện hành của ngân hàng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trong hợp đồng tín dụng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn hiện hành. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 56.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức đảm bảo khác phù hợp với quy định của BIDV.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03.UDEC/2012/HĐTD ngày 18/06/2012. Hạn mức vay là 9.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị là Trạm trộn bê tông nhựa nóng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 3.750.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.250.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn cá nhân bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay dài hạn số 35/VCN.UDEC ngày 26/05/2014 với Bà Nguyễn Thị Thảo. Tổng số tiền vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.000.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Biên bản thỏa thuận về việc huy động vốn xây dựng chung cư Bầu Sen số 22/TT-UDEC ngày 29/06/2012 với bà Trần Thị Thu Thủy. Tổng số tiền vay là 490.000.000 đồng. Mục đích vay để thi công xây dựng chung cư Bầu Sen. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 238.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 72.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	2.463.226.481	2.355.187.978	2.355.187.978	5.434.601.977	362.957.279.264
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	426.293.993	426.293.993
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	593.742.365	271.730.098	271.730.098	-	1.137.202.561
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(5.434.601.977)	(5.434.601.977)
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	3.056.968.846	2.626.918.076	2.626.918.076	426.293.993	359.086.173.841
Số dư đầu năm này	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	3.056.968.846	2.626.918.076	2.626.918.076	1.581.011.954	360.240.891.802
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	181.977.142	181.977.142
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	3.056.968.846	2.626.918.076	2.626.918.076	1.762.989.096	360.422.868.944

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	67,69%	67,69%	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,47%	31,47%	110.148.080.000	110.148.080.000
Cổ phiếu quỹ	0,84%	0,84%	2.940.000.000	2.940.000.000
	100%	100%	350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.706.000	34.706.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	294.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	294.000	294.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	3.056.968.846	3.056.968.846
- Quỹ dự phòng tài chính	2.626.918.076	2.626.918.076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076
	8.310.804.998	8.310.804.998

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	73.121.009.480	68.690.475.820
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	22.654.547.521	37.317.371.579
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.772.536.447
	95.775.557.001	107.780.383.846

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	176.818.182
	-	176.818.182

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	73.121.009.480	68.690.475.820
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa khác	22.654.547.521	37.317.371.579
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	1.595.718.265
	95.775.557.001	107.603.565.664

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	70.612.268.363	72.419.764.313
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa khác	21.222.663.771	21.967.543.326
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	1.463.413.134
	91.834.932.134	95.850.720.773

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.671.492	40.571.368
Cổ tức được chia từ Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	-	2.268.000.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	11.291.798.049	-
	11.486.469.541	2.308.571.368

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.370.410.743	6.545.269.505
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	131.917.709	-
	7.502.328.452	6.545.269.505

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.040.647	1.052.668.064
Chi phí nhân công	3.708.940.570	2.649.545.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.056.325	500.691.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.544.060	248.691.943
Chi phí khác bằng tiền	2.077.301.880	2.638.270.364
	7.124.883.482	7.089.866.761

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.109.090.908	-
Tiền điện cung cấp	67.872.420	69.560.150
Thu nhập khác	49.567.791	14.000
	6.226.531.119	69.574.150

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	6.686.474.433	-
Tiền điện cung cấp	67.872.420	69.560.150
Chi phí khác	90.089.598	-
	6.844.436.451	69.560.150

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	181.977.142	426.293.993
Các khoản điều chỉnh tăng:	(181.977.142)	70.000.000
- Chi phí không hợp lệ	-	70.000.000
- Chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013	(181.977.142)	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(2.268.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.268.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.771.706.007)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.969.228.943	1.917.852.495
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.781.773.139)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.969.228.943	136.079.356

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.581.425.034	71.099.683.906
Chi phí nhân công	19.998.873.491	16.460.393.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.858.836	2.770.445.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.423.263.737	7.979.205.902
Chi phí khác bằng tiền	11.870.092.468	4.630.858.354
	107.882.513.566	102.940.587.534

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.818.872	-	9.263.485.669	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	350.386.659.246	-	358.357.081.681	-
Đầu tư dài hạn	23.814.850.500	-	23.814.850.500	-
	411.793.328.618	-	391.435.417.850	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	510.915.659.700	531.156.381.517
Phải trả người bán, phải trả khác	510.070.752.589	515.301.510.972
Chi phí phải trả	12.143.574.348	10.956.320.835
	1.033.129.986.637	1.057.414.213.324

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

ĐI
CƠ
NHỊ
G XI
AA
K/ET

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.818.872	-	-	37.591.818.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	350.386.659.246	-	-	350.386.659.246
Đầu tư dài hạn	-	23.814.850.500	-	23.814.850.500
	387.978.478.118	23.814.850.500	-	411.793.328.618
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.263.485.669	-	-	9.263.485.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	358.357.081.681	-	-	358.357.081.681
Đầu tư dài hạn	-	23.814.850.500	-	23.814.850.500
	367.620.567.350	23.814.850.500	-	391.435.417.850

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	120.836.150.729	50.666.000.000	339.413.508.971	510.915.659.700
Phải trả người bán, phải trả khác	510.070.752.589	-	-	510.070.752.589
Chi phí phải trả	12.143.574.348	-	-	12.143.574.348
	643.050.477.666	50.666.000.000	339.413.508.971	1.033.129.986.637
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	172.587.797.722	29.655.074.824	328.913.508.971	531.156.381.517
Phải trả người bán, phải trả khác	515.301.510.972	-	-	515.301.510.972
Chi phí phải trả	10.956.320.835	-	-	10.956.320.835
	698.845.629.529	29.655.074.824	328.913.508.971	1.057.414.213.324

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

SC

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty TNHH MTV Du lịch UDEC	Công ty con	1.100.000.000	1.578.329.000
Doanh thu xây lắp			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	-	5.664.528.669
Thu nhập khác - tiền điện			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	36.396.360	32.267.840
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	6.675.715.904	5.162.164.183

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	1.100.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	-	351.649.650
Các khoản phải thu khác - lãi chậm thanh toán			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	1.411.218.292	1.411.218.292
Cổ tức phải thu			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	530.540.202	530.540.202
Các khoản phải trả nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty con	5.388.863.614	308.444.060
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		609.000.000	609.000.000

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

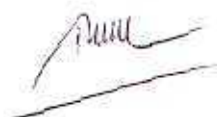
Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động xây lắp, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Lê Vy Thủy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thủy

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn